

Mẫu số B01/BCTC-QBH
(Kèm theo Thông tư số 107/2025/TT-BTC
ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài
chính)

BỘ TÀI CHÍNH
BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT
NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUỸ BẢO HIỂM XÃ HỘI,
QUỸ BẢO HIỂM Y TẾ, QUỸ BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP**

Tại ngày ... tháng ... năm ...

Đơn vị tính:.....

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	D	1	2
	TÀI SẢN				
I	Tiền và tương đương tiền	100			
II	Các khoản đầu tư ngắn hạn	110			
1	Đầu tư tài chính ngắn hạn	111			
1.1	Đầu tư tài chính ngắn hạn quỹ bảo hiểm xã hội	112			
1.2	Đầu tư tài chính ngắn hạn quỹ bảo hiểm y tế	113			
1.3	Đầu tư tài chính ngắn hạn quỹ bảo hiểm thất nghiệp	114			
1.4	Đầu tư tài chính ngắn hạn khác	115			
2	Khoản đầu tư chờ xử lý	116			
2.1	Khoản đầu tư chờ xử lý của quỹ bảo hiểm xã hội	117			
2.2	Khoản đầu tư chờ xử lý của quỹ bảo hiểm y tế	118			
2.3	Khoản đầu tư chờ xử lý của quỹ bảo hiểm thất nghiệp	119			

III	Các khoản phải thu	120			
1	Phải thu đối tượng đóng bảo hiểm	121			
1.1	Phải thu đối tượng đóng bảo hiểm xã hội	122			
1.2	Phải thu đối tượng đóng bảo hiểm y tế	123			
1.3	Phải thu đối tượng đóng bảo hiểm thất nghiệp	124			
2	Phải thu kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng	125			
2.1	Phải thu kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội	126			
2.2	Phải thu kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế	127			
2.3	Phải thu kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm thất nghiệp	128			
3	Phải thu kinh phí chi chế độ bảo hiểm từ ngân sách nhà nước	129			
3.1	Phải thu kinh phí chi chế độ bảo hiểm xã hội từ ngân sách nhà nước	130			
3.2	Phải thu kinh phí chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế khối an ninh – quốc phòng từ ngân sách nhà nước	131			
4	Phải thu tổ chức hỗ trợ chi trả	132			
4.1	Phải thu tổ chức hỗ trợ chi trả bảo hiểm xã hội	133			
4.2	Phải thu tổ chức hỗ trợ chi trả bảo hiểm thất nghiệp	134			
5	Phải thu tổ chức, cá nhân về số chi chế độ bảo hiểm	135			
5.1	Phải thu tổ chức, cá nhân về số chi chế độ bảo hiểm xã hội	136			
5.2	Phải thu tổ chức, cá nhân về số chi chế độ bảo hiểm y tế	137			
5.3	Phải thu tổ chức, cá nhân về số chi chế độ bảo hiểm thất nghiệp	138			
6	Phải thu lãi từ hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm	139			

6.1	Phải thu lãi từ hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội	140			
6.2	Phải thu lãi từ hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm y tế	141			
6.3	Phải thu lãi từ hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm thất nghiệp	142			
7	Các khoản phải thu khác của quỹ bảo hiểm	143			
7.1	Các khoản phải thu khác liên quan đến quỹ bảo hiểm xã hội	144			
7.2	Các khoản phải thu khác liên quan đến quỹ bảo hiểm y tế	145			
7.3	Các khoản phải thu khác liên quan đến quỹ bảo hiểm thất nghiệp	146			
IV	Đầu tư tài chính dài hạn	150			
1	Đầu tư tài chính dài hạn	151			
1.1	Đầu tư tài chính dài hạn quỹ bảo hiểm xã hội	152			
1.2	Đầu tư tài chính dài hạn quỹ bảo hiểm y tế	153			
1.3	Đầu tư tài chính dài hạn quỹ bảo hiểm thất nghiệp	154			
1.4	Đầu tư tài chính dài hạn khác	155			
2	Khoản đầu tư chờ xử lý	156			
2.1	Khoản đầu tư chờ xử lý quỹ bảo hiểm xã hội	157			
2.2	Khoản đầu tư chờ xử lý quỹ bảo hiểm y tế	158			
2.3	Khoản đầu tư chờ xử lý quỹ bảo hiểm thất nghiệp	159			
VI	Tài sản khác	160			
1	Tài sản khác thuộc quỹ bảo hiểm xã hội	161			
2	Tài sản khác thuộc quỹ bảo hiểm y tế	162			
3	Tài sản khác thuộc quỹ bảo hiểm thất nghiệp	163			
4	Tài sản khác chưa được phân bổ vào từng quỹ	165			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (Mã số 180 = Mã số 100 + Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 150 + Mã số 160)	180			

	NGUỒN VỐN				
I	Nợ phải trả	200			
1	Khoản nhận trước số thu bảo hiểm từ đối tượng đóng	201			
1.1	Khoản nhận trước số thu bảo hiểm xã hội	202			
1.2	Khoản nhận trước số thu bảo hiểm y tế	203			
1.3	Khoản nhận trước số thu bảo hiểm thất nghiệp	204			
2	Khoản nhận trước kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng	205			
2.1	Khoản nhận trước kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội	206			
2.2	Khoản nhận trước kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế	207			
2.3	Khoản nhận trước kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm thất nghiệp	208			
3	Khoản nhận trước kinh phí chi chế độ bảo hiểm từ ngân sách nhà nước	209			
3.1	Khoản nhận trước kinh phí chi bảo hiểm xã hội từ ngân sách nhà nước	210			
3.2	Khoản nhận trước kinh phí chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế khôi an ninh – quốc phòng từ ngân sách nhà nước	211			
4	Phải trả đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm	212			
4.1	Phải trả đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm xã hội	213			
4.2	Phải trả đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm y tế	214			
4.3	Phải trả đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp	215			
5	Phải trả đơn vị theo chế độ quy định	216			
5.1	Phải trả đơn vị chế độ bảo hiểm xã hội	217			
5.2	Phải trả đơn vị chế độ bảo hiểm y tế	218			
5.3	Phải trả đơn vị chế độ bảo hiểm thất nghiệp	219			
6	Nợ phải trả khác	220			

6.1	Nợ phải trả khác của quỹ bảo hiểm xã hội	221			
6.2	Nợ phải trả khác của quỹ bảo hiểm y tế	222			
6.3	Nợ phải trả khác của quỹ bảo hiểm thất nghiệp	223			
6.4	Nợ phải trả khác chưa phân bổ được vào từng quỹ	224			
II	Tài sản thuần	230			
1	Thặng dư (thâm hụt) lũy kế các quỹ bảo hiểm	231			
1.1	Thặng dư (thâm hụt) lũy kế quỹ bảo hiểm xã hội	232			
1.2	Thặng dư (thâm hụt) lũy kế quỹ bảo hiểm y tế	233			
1.3	Thặng dư (thâm hụt) lũy kế quỹ bảo hiểm thất nghiệp	234			
2	Kết dư các quỹ bảo hiểm	235			
2.1	Kết dư quỹ bảo hiểm xã hội	236			
2.2	Kết dư quỹ bảo hiểm y tế	237			
2.3	Kết dư quỹ bảo hiểm thất nghiệp	238			
3	Dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư	239			
3.1	Dự phòng rủi ro đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội	240			
3.2	Dự phòng rủi ro đầu tư quỹ bảo hiểm y tế	241			
3.3	Dự phòng rủi ro đầu tư quỹ bảo hiểm thất nghiệp	242			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (Mã số 250 = Mã số 200 + Mã số 230)		250			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Lập, ngày ... tháng ...
năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

2. Hướng dẫn lập Báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUỸ BẢO HIỂM XÃ HỘI, QUỸ BẢO HIỂM Y TẾ, QUỸ BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP

(Mẫu số B01/BCTC-QBH)

1. Mục đích

Báo cáo tình hình tài chính quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp (sau đây gọi tắt là “Báo cáo tình hình tài chính quỹ bảo hiểm”) phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản của các quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp tại thời điểm khoá sổ kế toán để lập báo cáo tài chính (31/12).

Số liệu trên Báo cáo tình hình tài chính quỹ bảo hiểm cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp theo cơ cấu của tài sản và cơ cấu nguồn hình thành tài sản (nguồn vốn). Căn cứ vào Báo cáo tình hình tài chính quỹ bảo hiểm có thể nhận xét, đánh giá khái quát tình hình tài chính của hoạt động quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

2. Cơ sở để lập Báo cáo tình hình tài chính quỹ bảo hiểm

- Căn cứ Báo cáo tình hình tài chính quỹ bảo hiểm năm trước (để trình bày số đầu năm, trường hợp trong năm phát sinh việc điều chỉnh hồi tố hoặc áp dụng hồi tố vào số dư năm trước mang sang thì số liệu trình bày ở cột số đầu năm là số liệu sau khi đã điều chỉnh hồi tố, áp dụng hồi tố theo quy định tại Thông tư này).

- Bảng tổng hợp thông tin tài chính quỹ bảo hiểm (mẫu số S01/BTH-QBH), sổ kế toán tổng hợp và các sổ kế toán chi tiết có liên quan.

3. Nguyên tắc trình bày

Báo cáo tình hình tài chính quỹ bảo hiểm gồm toàn bộ số liệu đã ghi sổ kế toán của các cơ quan bảo hiểm xã hội. Khi lập báo cáo tình hình tài chính, quỹ bảo hiểm phải thực hiện loại trừ toàn bộ các khoản phải thu và phải trả giữa các đơn vị trong phạm vi lập Báo cáo tài chính.

Số liệu trên Bảng tổng hợp thông tin tài chính quỹ bảo hiểm và sổ kế toán có liên quan của Bảo hiểm xã hội Việt Nam trước khi lập báo cáo tình hình tài chính phải được rà soát đảm bảo phù hợp, khớp đúng giữa các đơn vị trong phạm vi lập báo cáo tài chính. Trường hợp phát hiện chênh lệch, sai sót thì phải kịp thời điều chỉnh theo quy định.

Bảo hiểm xã hội Việt Nam phải trình bày các chỉ tiêu theo mẫu quy định, khi lập báo cáo chỉ tiêu nào không có phát sinh thì để trống phần số liệu.

Cột thuyết minh dùng để đánh mã số chỉ tiêu thuyết minh có liên quan trong Thuyết minh báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm để người đọc báo cáo tài chính quỹ bảo hiểm có thể dẫn chiếu nhanh chóng tới nội dung thuyết minh chi tiết của các chỉ tiêu này.

Cột số liệu: Số liệu ghi vào Báo cáo tình hình tài chính quỹ bảo hiểm chia làm 2 cột:

- Cột 1: Phản ánh số cuối năm là số dư thời điểm 31/12 năm lập báo cáo sau khi đã khóa sổ kế toán.

- Cột 2: Phản ánh số đầu năm là số dư thời điểm 01/01 năm lập báo cáo sau khi đã khóa sổ kế toán.

4. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu báo cáo

Bảo hiểm xã hội Việt Nam lập chỉ tiêu báo cáo tình hình tài chính quỹ bảo hiểm căn cứ nội dung và phương pháp lập hướng dẫn theo bảng dưới đây, trong đó lưu ý:

- Số liệu các tài khoản kế toán nêu tại cột E bảng dưới đây căn cứ số liệu các tài khoản kế toán tương ứng tại các cột Tổng cộng (cột 5, 6, 11, hoặc 12) của Bảng tổng hợp thông tin tài chính quỹ bảo hiểm (mẫu số S01/BTH-QBH kèm theo Phụ lục này);

- Đối với số liệu các chỉ tiêu liên quan đến phân loại ngắn hạn, dài hạn: Đơn vị chỉ thực hiện phân loại tại ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính (31/12) đối với các tài khoản có liên quan còn số dư để trình bày lên báo cáo tài chính; không phân loại ngay khi phát sinh, vì vậy không mở tài khoản riêng để theo dõi ngắn hạn, dài hạn.

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung chỉ tiêu	Phương pháp lập chỉ tiêu
A	B	C	D	E
	TÀI SẢN			
I	Tiền và tương đương tiền	100	Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền và các khoản tương đương tiền hiện có của đơn vị tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính, gồm: tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng, Kho bạc nhà nước, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.	Tổng số dư Nợ của các TK 111, 112, 113 và 114.
II	Các khoản đầu tư ngắn hạn	110	Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp theo quy định hiện hành, có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế	Mã số 110 = Mã số 111 + Mã số 116.

			toán lập báo cáo tài chính bao gồm các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và khoản đầu tư chờ xử lý.	
1	Đầu tư tài chính ngắn hạn	111	Phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp, có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính (không bao gồm khoản đầu tư chờ xử lý).	Mã số 111 = Mã số 112 + Mã số 113 + Mã số 114 + Mã số 115.
1.1	Đầu tư tài chính ngắn hạn quỹ bảo hiểm xã hội	112	Phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội, có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính (không bao gồm khoản đầu tư chờ xử lý).	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 1211 đối với các khoản có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.
1.2	Đầu tư tài chính ngắn hạn quỹ bảo hiểm y tế	113	Phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư quỹ bảo hiểm y tế, có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính (không bao gồm khoản đầu tư chờ xử lý)	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 1212 đối với các khoản có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.
1.3	Đầu tư tài chính ngắn hạn quỹ bảo hiểm thất nghiệp	114	Phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư quỹ bảo hiểm thất nghiệp, có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính (không bao gồm khoản đầu tư chờ xử lý).	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 1213 đối với các khoản có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.
1.4	Đầu tư tài chính ngắn hạn khác	115	Phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư tài chính khác theo quy định hiện hành về đầu tư các quỹ bảo hiểm nhưng tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính chưa phân bổ được vào quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp, có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng kể từ ngày khóa	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 1218 đối với các khoản có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.

			sổ kế toán lập báo cáo tài chính (không bao gồm khoản đầu tư chờ xử lý).	
2	Khoản đầu tư chờ xử lý	116	Phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư chờ xử lý của quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp, trong đó khoản đầu tư có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Mã số 116 = Mã số 117 + Mã số 118 + Mã số 119.
2.1	Khoản đầu tư chờ xử lý của quỹ bảo hiểm xã hội	117	Phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư chờ xử lý của quỹ bảo hiểm xã hội, trong đó khoản đầu tư có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 1231 đối với các khoản có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.
2.2	Khoản đầu tư chờ xử lý của quỹ bảo hiểm y tế	118	Phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư chờ xử lý của quỹ bảo hiểm y tế, trong đó khoản đầu tư có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 1232 đối với các khoản có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.
2.3	Khoản đầu tư chờ xử lý của quỹ bảo hiểm thất nghiệp	119	Phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư chờ xử lý của quỹ bảo hiểm thất nghiệp, trong đó khoản đầu tư có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 1233 đối với các khoản có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.
III	Các khoản phải thu	120	Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu của quỹ bảo hiểm tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính, bao gồm: Phải thu đối tượng đóng bảo hiểm, Phải thu kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng, Phải thu kinh phí chi chế độ bảo hiểm từ ngân sách nhà nước, Phải thu tổ chức hỗ	Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 125 + Mã số 129 + Mã số 132 + Mã số 135 + Mã số 139 + Mã số 143.

			trợ chi trả, Phải thu tổ chức, cá nhân về số chi chế độ bảo hiểm, Phải thu lãi từ hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm, Các khoản phải thu khác của quỹ bảo hiểm.	
1	Phải thu đối tượng đóng bảo hiểm	121	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu đối tượng đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Mã số 121 = Mã số 122 + Mã số 123 + Mã số 124.
1.1	Phải thu đối tượng đóng bảo hiểm xã hội	122	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu đối tượng đóng bảo hiểm xã hội tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 13111, TK 13121
1.2	Phải thu đối tượng đóng bảo hiểm y tế	123	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu đối tượng đóng bảo hiểm y tế tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 13112, TK 13122
1.3	Phải thu đối tượng đóng bảo hiểm thất nghiệp	124	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu đối tượng đóng bảo hiểm thất nghiệp tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 13113, TK 13123
2	Phải thu kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng	125	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng các chế độ bảo hiểm tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Mã số 125 = Mã số 126 + Mã số 127 + Mã số 128
2.1	Phải thu kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội	126	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 13311
2.2	Phải thu kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế	127	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 13312
2.3	Phải thu kinh phí ngân sách	128	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu kinh phí ngân sách	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 13313

	nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm thất nghiệp		nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm thất nghiệp tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	
3	Phải thu kinh phí chi chế độ bảo hiểm từ ngân sách nhà nước	129	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu của ngân sách nhà nước về kinh phí chi bảo hiểm do ngân sách nhà nước đảm bảo tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính, gồm phải thu kinh phí chi chế độ bảo hiểm xã hội từ ngân sách nhà nước, phải thu kinh phí chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế khối an ninh - quốc phòng từ ngân sách nhà nước.	Mã số 129 = Mã số 130 + Mã số 131
3.1	Phải thu kinh phí chi chế độ bảo hiểm xã hội từ ngân sách nhà nước	130	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu kinh phí chi chế độ bảo hiểm xã hội từ ngân sách nhà nước tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 13321
3.2	Phải thu kinh phí chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế khối an ninh - quốc phòng từ ngân sách nhà nước	131	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu kinh phí chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế khối an ninh - quốc phòng từ ngân sách nhà nước tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 13322
4	Phải thu tổ chức hỗ trợ chi trả	132	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu tổ chức hỗ trợ chi trả chế độ bảo hiểm tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Mã số 132 = Mã số 133 + Mã số 134.
4.1	Phải thu tổ chức hỗ trợ chi trả bảo hiểm xã hội	133	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu tổ chức hỗ trợ chi trả chế độ bảo hiểm xã hội tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 134 đối với các đối tượng là tổ chức hỗ trợ chi trả chế độ bảo hiểm xã hội.
4.2	Phải thu tổ chức hỗ trợ chi trả bảo hiểm thất nghiệp	134	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu tổ chức hỗ trợ chi trả chế độ bảo hiểm thất nghiệp tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 134 đối với các đối tượng là tổ chức hỗ trợ chi trả chế độ bảo hiểm thất nghiệp.

5	Phải thu tổ chức, cá nhân về số chi chế độ bảo hiểm	135	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu tổ chức, cá nhân về số chi chế độ bảo hiểm (bao gồm cả khoản thu hồi chi sai chế độ bảo hiểm chưa thu được) tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính	Mã số 135 = Mã số 136 + Mã số 137 + Mã số 138.
5.1	Phải thu tổ chức, cá nhân về số chi chế độ bảo hiểm xã hội	136	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu tổ chức, cá nhân về số chi chế độ bảo hiểm xã hội (bao gồm cả khoản thu hồi chi sai chế độ bảo hiểm xã hội chưa thu được) tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 3311, TK 3321
5.2	Phải thu tổ chức, cá nhân về số chi chế độ bảo hiểm y tế	137	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu tổ chức, cá nhân về số chi chế độ bảo hiểm y tế (bao gồm cả khoản thu hồi chi sai chế độ bảo hiểm y tế chưa thu được) tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 3312, TK 3322
5.3	Phải thu tổ chức, cá nhân về số chi chế độ bảo hiểm thất nghiệp	138	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu hồi chi sai chế độ bảo hiểm thất nghiệp (bao gồm cả khoản thu hồi chi sai chế độ bảo hiểm thất nghiệp chưa thu được) tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 3313, TK 3323
6	Phải thu lãi từ hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm	139	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu lãi từ hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Mã số 139 = Mã số 140 + Mã số 141 + Mã số 142.
6.1	Phải thu lãi từ hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội	140	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu lãi từ hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 1371
6.2	Phải thu lãi từ hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm y tế	141	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu lãi từ hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm y tế tại thời điểm	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 1372

			khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	
6.3	Phải thu lãi từ hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm thất nghiệp	142	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu lãi từ hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm thất nghiệp tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 1373
7	Các khoản phải thu khác của quỹ bảo hiểm	143	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu khác của quỹ bảo hiểm ngoài các khoản phải thu nêu trên tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Mã số 143 = Mã số 144 + Mã số 145 + Mã số 146.
7.1	Các khoản phải thu khác liên quan đến quỹ bảo hiểm xã hội	144	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu khác liên quan đến quỹ bảo hiểm xã hội tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 1381, 3381, 1338 liên quan đến quỹ bảo hiểm xã hội.
7.2	Các khoản phải thu khác liên quan đến quỹ bảo hiểm y tế	145	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu khác liên quan đến quỹ bảo hiểm y tế tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 1382, 3382, 1338 liên quan đến quỹ bảo hiểm y tế.
7.3	Các khoản phải thu khác liên quan đến quỹ bảo hiểm thất nghiệp	146	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu khác liên quan đến quỹ bảo hiểm thất nghiệp tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 1383, 3383, 1338 liên quan đến quỹ bảo hiểm thất nghiệp.
IV	Đầu tư tài chính dài hạn	150	Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư quỹ bảo hiểm, có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính bao gồm các khoản đầu tư tài chính dài hạn và khoản đầu tư chờ xử lý.	Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 156.
1	Đầu tư tài chính dài hạn	151	Phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp, có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính (không bao gồm khoản đầu tư chờ xử lý).	Mã số 151 = Mã số 152 + Mã số 153 + Mã số 154 + Mã số 155.

1.1	Đầu tư tài chính dài hạn quỹ bảo hiểm xã hội	152	Phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội, có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính (không bao gồm khoản đầu tư chờ xử lý).	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 1211 đối với các khoản có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.
1.2	Đầu tư tài chính dài hạn quỹ bảo hiểm y tế	153	Phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư quỹ bảo hiểm y tế, có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính (không bao gồm khoản đầu tư chờ xử lý).	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 1212 đối với các khoản có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.
1.3	Đầu tư tài chính dài hạn quỹ bảo hiểm thất nghiệp	154	Phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư quỹ bảo hiểm thất nghiệp, có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính (không bao gồm khoản đầu tư chờ xử lý).	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 1213 đối với các khoản có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.
1.4	Đầu tư tài chính dài hạn khác	155	Phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư tài chính khác theo quy định hiện hành về đầu tư các quỹ bảo hiểm nhưng tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính chưa phân bổ được vào quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp, có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính (không bao gồm khoản đầu tư chờ xử lý).	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 1218 đối với các khoản có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.
2	Khoản đầu tư chờ xử lý	156	Phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư chờ xử lý của quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm y tế, quỹ bảo hiểm thất nghiệp, trong đó khoản đầu tư có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Mã số 156 = Mã số 157 + Mã số 158 + Mã số 159.
2.1	Khoản đầu tư chờ xử lý quỹ bảo hiểm xã hội	157	Phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư chờ xử lý của quỹ bảo hiểm xã hội, trong đó khoản đầu tư có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ ngày	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 1231 đối với các khoản có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ

			khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.
2.2	Khoản đầu tư chờ xử lý quỹ bảo hiểm y tế	158	Phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư chờ xử lý của quỹ bảo hiểm y tế, trong đó khoản đầu tư có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 1232 đối với các khoản có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính
2.3	Khoản đầu tư chờ xử lý quỹ bảo hiểm thất nghiệp	159	Phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư chờ xử lý của quỹ bảo hiểm thất nghiệp, trong đó khoản đầu tư có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Nợ chi tiết của TK 1233 đối với các khoản có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính
VI	Tài sản khác	160	Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị tài sản khác của quỹ bảo hiểm ngoài các khoản đã nêu trên tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Mã số 160 = Mã số 161 + Mã số 162 + Mã số 163 + Mã số 165.
1	Tài sản khác thuộc quỹ bảo hiểm xã hội	161	Phản ánh tổng giá trị tài sản khác của quỹ bảo hiểm xã hội tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Nợ chi tiết của các TK loại 1 và loại 3 khác ngoài các tài khoản nêu trên có liên quan đến quỹ bảo hiểm xã hội (nếu có).
2	Tài sản khác thuộc quỹ bảo hiểm y tế	162	Phản ánh tổng giá trị tài sản khác của quỹ bảo hiểm y tế tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Nợ chi tiết của các TK loại 1 và loại 3 khác ngoài các tài khoản nêu trên có liên quan đến quỹ bảo hiểm y tế (nếu có).
3	Tài sản khác thuộc quỹ bảo hiểm thất nghiệp	163	Phản ánh tổng giá trị tài sản khác của quỹ bảo hiểm thất nghiệp tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Nợ chi tiết của các TK loại 1 và loại 3 khác ngoài các tài khoản nêu trên có liên quan đến quỹ bảo hiểm thất nghiệp (nếu có).
4	Tài sản khác chưa được phân	165	Phản ánh tổng giá trị tài sản ngoài các khoản đã trình bày ở các chỉ tiêu nêu trên, chưa phân bổ được vào	Tổng số dư Nợ chi tiết của các TK loại 1 và loại 3 khác ngoài số liệu

	bổ vào từng quỹ		từng quỹ bảo hiểm tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	các TK đã trình bày ở trên, chưa được theo dõi chi tiết theo từng quỹ bảo hiểm (nếu có).
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		180	Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị tài sản hiện có của các quỹ bảo hiểm tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Mã số 180 = Mã số 100 + Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 150 + Mã số 160.
	NGUỒN VỐN			
I	Nợ phải trả	200	Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số nợ phải trả của các quỹ bảo hiểm tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính, bao gồm: Khoản nhận trước số thu bảo hiểm từ đối tượng đóng, Khoản nhận trước kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng, Khoản nhận trước kinh phí chi chế độ bảo hiểm từ ngân sách nhà nước, Phải trả đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm, Phải trả đơn vị theo chế độ quy định, Nợ phải trả khác.	Mã số 200 = Mã số 201 + Mã số 205 + Mã số 209 + Mã số 212 + Mã số 216 + Mã số 220.
1	Khoản nhận trước số thu bảo hiểm từ đối tượng đóng	201	Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ khoản nhận trước số thu bảo hiểm từ đối tượng đóng đã phân bổ vào các quỹ bảo hiểm tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Mã số 201 = Mã số 202 + Mã số 203 + Mã số 204.
1.1	Khoản nhận trước số thu bảo hiểm xã hội	202	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản nhận trước số thu bảo hiểm xã hội từ đối tượng đóng tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Có chi tiết của TK 13111, TK 13121
1.2	Khoản nhận trước số thu bảo hiểm y tế	203	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu đối tượng đóng bảo hiểm y tế tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Có chi tiết của TK. 13112, TK 13122
1.3	Khoản nhận trước số thu bảo hiểm thất nghiệp	204	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu đối tượng đóng bảo hiểm thất nghiệp tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Có chi tiết của TK 13113, TK 13123

2	Khoản nhận trước kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng	205	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản nhận trước kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng các chế độ bảo hiểm tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Mã số 205 = Mã số 206 + Mã số 207 + Mã số 208.
2.1	Khoản nhận trước kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội	206	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản nhận trước kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư có chi tiết của TK 13311
2.2	Khoản nhận trước kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế	207	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản nhận trước kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính	Tổng số dư Có chi tiết của TK 13312
2.3	Khoản nhận trước kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm thất nghiệp	208	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản nhận trước kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm thất nghiệp tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư có chi tiết của TK 13313
3	Khoản nhận trước kinh phí chi chế độ bảo hiểm từ ngân sách nhà nước	209	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản nhận trước từ ngân sách nhà nước về kinh phí chi chế độ bảo hiểm do ngân sách nhà nước đảm bảo tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính, gồm nhận trước kinh phí chi chế độ bảo hiểm xã hội từ ngân sách nhà nước, nhận trước kinh phí chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế khối an ninh - quốc phòng từ ngân sách nhà nước.	Mã số 209 = Mã số 210 + Mã số 211
3.1	Khoản nhận trước kinh phí chi bảo hiểm xã hội từ ngân sách nhà nước	210	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản nhận trước kinh phí chi chế độ bảo hiểm xã hội từ ngân sách nhà nước tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Có chi tiết của TK 13321

3.2	Khoản nhận trước kinh phí chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế khối an ninh - quốc phòng từ ngân sách nhà nước	211	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản nhận trước kinh phí chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế khối an ninh - quốc phòng từ ngân sách nhà nước tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Có chi tiết của TK 13322
4	Phải trả đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm	212	Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ khoản còn phải trả cho đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Mã số 212 = Mã số 213 + Mã số 214 + Mã số 215
4.1	Phải trả đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm xã hội	213	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải trả đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm xã hội tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Có chi tiết của TK 3311
4.2	Phải trả đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm y tế	214	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải trả đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm y tế tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư có chi tiết của TK 3312
4.3	Phải trả đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp	215	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải trả đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Có chi tiết của TK 3313
5	Phải trả đơn vị theo chế độ quy định	216	Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ khoản còn phải trả cho các đơn vị hưởng chế độ bảo hiểm tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Mã số 216 = Mã số 217 + Mã số 218 + Mã số 219.
5.1	Phải trả đơn vị chế độ bảo hiểm xã hội	217	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải trả cho các đơn vị về chế độ bảo hiểm xã hội tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Có chi tiết của TK 3321

5.2	Phải trả đơn vị chế độ bảo hiểm y tế	218	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải trả cho các đơn vị về chế độ bảo hiểm y tế tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Có chi tiết của TK 3322
5.3	Phải trả đơn vị chế độ bảo hiểm thất nghiệp	219	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải trả các đơn vị về chế độ bảo hiểm thất nghiệp tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Có chi tiết của TK 3323
6	Nợ phải trả khác	220	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải trả khác của quỹ bảo hiểm ngoài các khoản phải trả nêu trên tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 222 + Mã số 223.
6.1	Nợ phải trả khác của quỹ bảo hiểm xã hội	221	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải trả khác liên quan đến quỹ bảo hiểm xã hội tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Có chi tiết của TK 1381, 3381 1338 (chi tiết số liệu liên quan đến quỹ bảo hiểm xã hội) và số dư Có chi tiết các tài khoản loại 1 và loại 3 khác ngoài số liệu các TK đã trình bày ở trên đã được theo dõi, phân bổ vào quỹ bảo hiểm xã hội.
6.2	Nợ phải trả khác của quỹ bảo hiểm y tế	222	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải trả khác liên quan đến quỹ bảo hiểm y tế tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Có chi tiết của TK 1382, 3382, 1338 (chi tiết số liệu liên quan đến quỹ bảo hiểm y tế) và số dư Có chi tiết các tài khoản loại 1 và loại 3 khác ngoài số liệu các TK đã trình bày ở trên đã được theo dõi, phân bổ vào quỹ bảo hiểm y tế.
6.3	Nợ phải trả khác của quỹ bảo hiểm thất nghiệp	223	Phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải trả khác liên quan đến quỹ bảo hiểm thất nghiệp tại thời	Tổng số dư Có chi tiết của TK 1383, 3383, 1338 (chi tiết số liệu liên quan đến quỹ bảo

			điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	hiểm thất nghiệp) và số dư Có chi tiết các tài khoản loại 1 và loại 3 khác ngoài số liệu các TK đã trình bày ở trên đã được theo dõi, phân bổ vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp.
6.4	Nợ phải trả khác chưa phân bổ được vào từng quỹ	224	Phản ánh tổng giá trị nợ phải trả khác ngoài các khoản đã trình bày ở các chỉ tiêu nêu trên, chưa phân bổ được vào từng quỹ bảo hiểm tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Có TK 132 và các TK loại 1 và loại 3 khác ngoài số liệu các TK đã trình bày ở trên, chưa được theo dõi chi tiết theo từng quỹ bảo hiểm (nếu có).
II	Tài sản thuần	230	Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh giá trị các tài sản thuần của quỹ bảo hiểm tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính, bao gồm: Thặng dư (thâm hụt) lũy kế các quỹ bảo hiểm, kết dư các quỹ bảo hiểm, dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư.	Mã số 230 = Mã số 231 + Mã số 235 + Mã số 239.
1	Thặng dư (thâm hụt) lũy kế các quỹ bảo hiểm	231	Phản ánh giá trị các khoản thặng dư (thâm hụt) lũy kế các quỹ bảo hiểm chưa được kết chuyển/xử lý tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính. Trường hợp trong năm có phát sinh thặng dư (thâm hụt) lũy kế khác (phản ánh trên TK 4218) thì trước khi khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính phải xử lý kết chuyển toàn bộ số liệu theo quy định.	Mã số 231 = Mã số 232 + Mã số 233 + Mã số 234. Số liệu này bằng tổng số dư Có chi tiết TK 421; trường hợp TK 421 (tổng hợp) có số dư Nợ thì trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.
1.1	Thặng dư (thâm hụt) lũy kế quỹ bảo hiểm xã hội	232	Phản ánh giá trị các khoản thặng dư (thâm hụt) lũy kế quỹ bảo hiểm xã hội chưa được kết chuyển/xử lý tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Có chi tiết TK 4211; trường hợp TK 4211 (tổng hợp) có số dư Nợ thì trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

1.2	Thặng dư (thâm hụt) lũy kế quỹ bảo hiểm y tế	233	Phản ánh giá trị các khoản thặng dư (thâm hụt) lũy kế quỹ bảo hiểm y tế chưa được kết chuyển/xử lý tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Số dư Có TK 4212; trường hợp TK 4212 có số dư Nợ thì trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.
1.3	Thặng dư (thâm hụt) lũy kế quỹ bảo hiểm thất nghiệp	234	Phản ánh giá trị các khoản thặng dư (thâm hụt) lũy kế quỹ bảo hiểm thất nghiệp chưa được kết chuyển/xử lý tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Số dư Có TK 4213; trường hợp TK 4213 có số dư Nợ thì trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.
2	Kết dư các quỹ bảo hiểm	235	Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh số kết dư các quỹ bảo hiểm tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Mã số 235 = Mã số 236 + Mã số 237 + Mã số 238.
2.1	Kết dư quỹ bảo hiểm xã hội	236	Phản ánh số kết dư quỹ bảo hiểm xã hội tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Có chi tiết TK 4311
2.2	Kết dư quỹ bảo hiểm y tế	237	Phản ánh số kết dư quỹ bảo hiểm y tế tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư có chi tiết TK 4312
2.3	Kết dư quỹ bảo hiểm thất nghiệp	238	Phản ánh số kết dư quỹ bảo hiểm thất nghiệp tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Số dư Có TK 4313
3	Dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư	239	Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh số dư của quỹ dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính. Trường hợp Bảo hiểm xã hội Việt Nam phân bổ được số dư dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư theo từng quỹ bảo hiểm thì trình bày các chỉ tiêu chi tiết theo các mã số 240, 241, 242 dưới đây.	Tổng số dư có chi tiết TK 432 Trường hợp phân bổ được số liệu chi tiết theo từng quỹ bảo hiểm thì Mã số 239 = Mã số 240 + Mã số 241 + Mã số 242.
3.1	Dự phòng rủi ro đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội	240	Chỉ tiêu này được trình bày trong trường hợp Bảo hiểm xã hội Việt Nam phân bổ được số dư dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư theo từng quỹ bảo hiểm; phản ánh số dư của khoản dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm xã	Tổng số dư Có chi tiết TK 4321

			hội tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	
3.2	Dự phòng rủi ro đầu tư quỹ bảo hiểm y tế	241	Chỉ tiêu này được trình bày trong trường hợp Bảo hiểm xã hội Việt Nam phân bổ được số dư dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư theo từng quỹ bảo hiểm; phản ánh số dư của khoản dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm y tế tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Có chi tiết TK 4322
3.3	Dự phòng rủi ro đầu tư quỹ bảo hiểm thất nghiệp	242	Chỉ tiêu này được trình bày trong trường hợp Bảo hiểm xã hội Việt Nam phân bổ được số dư dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư theo từng quỹ bảo hiểm; phản ánh số dư của khoản dự phòng rủi ro trong hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm thất nghiệp tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.	Tổng số dư Có chi tiết TK 4323
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		250	Chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng số các nguồn vốn hình thành tài sản của quỹ bảo hiểm tại thời điểm khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính. Chỉ tiêu “TỔNG CỘNG TÀI SẢN” = Chỉ tiêu “TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN”	Mã số 250 = Mã số 200 + Mã số 230 = Mã số 180.